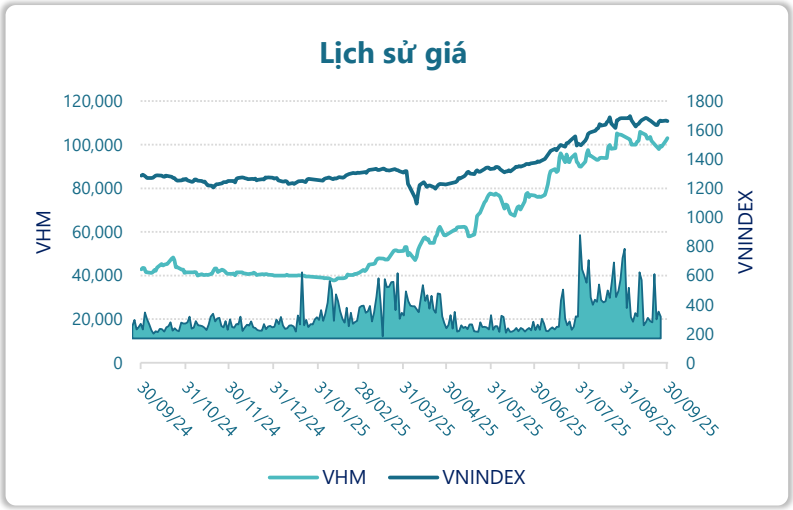
FireAnt

CTCP Vinhomes (HSX: VHM)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**103,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	105,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	37,750
SL cổ phiếu LH	4,107,412,004
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,863,540
% sở hữu nước ngoài	9.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	423,063
P/E	16.3
EPS	6,310

DT thuần

Q3/25

16,420

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2,555| -13.5%

YoY: ▼16,903| -50.7%

LN sau thuế

Q3/25

4,436

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3,789| -46.1%

YoY: ▼4,544| -50.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

49.4%

+/- YoY: ▲ 12.4%

DT thuần

9T 2025

51,093

tỷ VNĐ

YoY: ▼18,817| -26.9%

LN sau thuế

9T 2025

15,313

tỷ VNĐ

YoY: ▼5,287| -25.7%

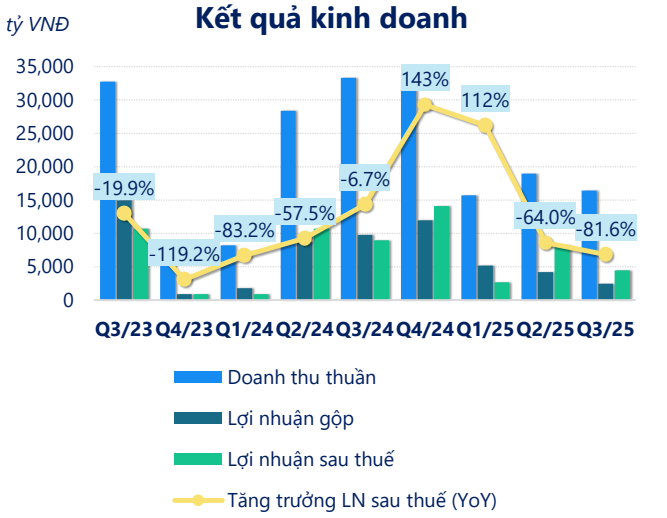
ROE

Q3/25

11.5%

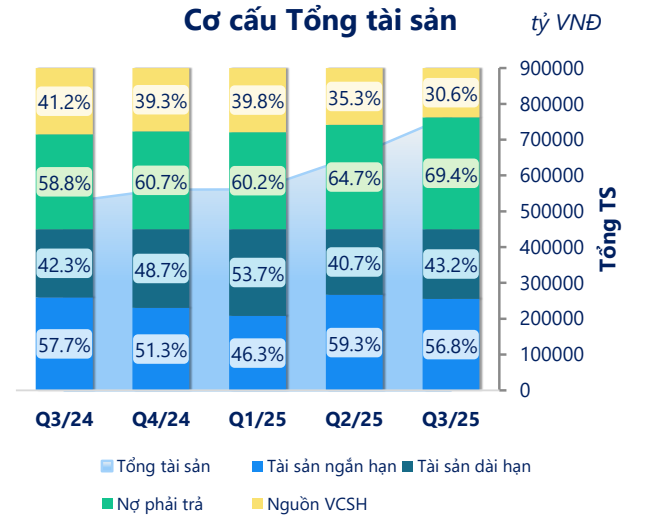
+/- YoY: ▲ 1.2%

Kết quả kinh doanh



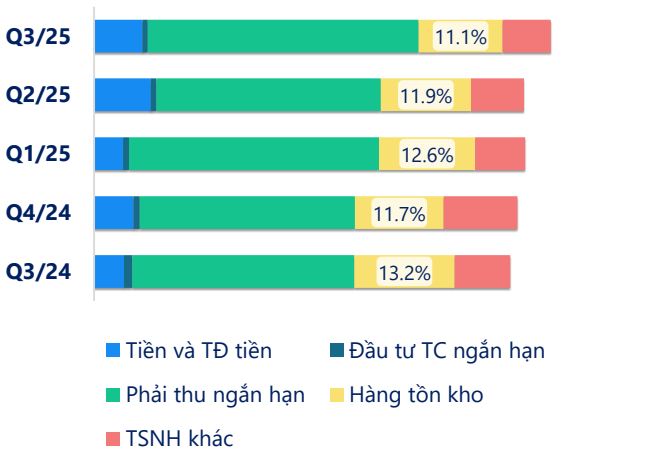
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



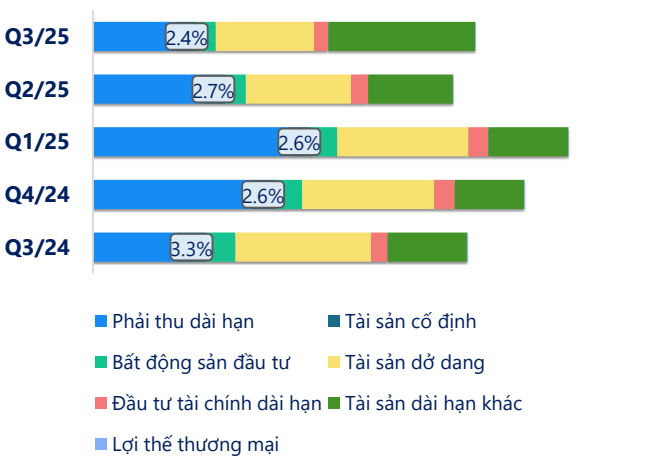
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



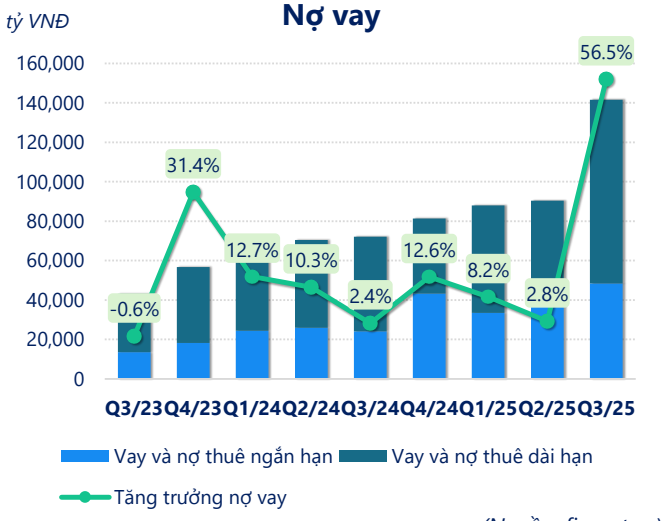
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



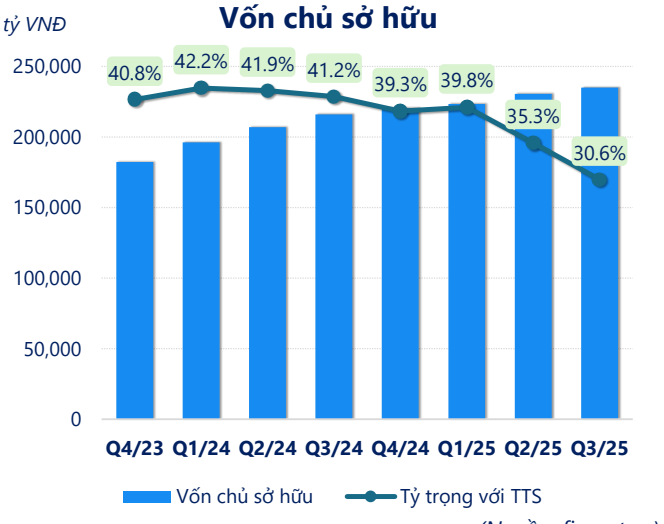
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



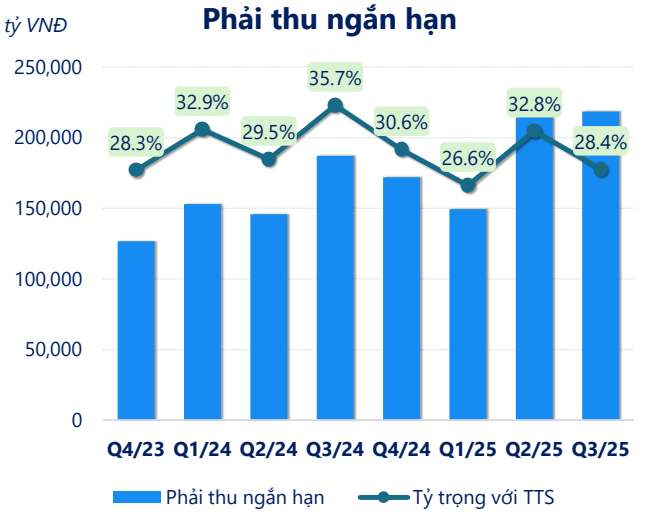
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



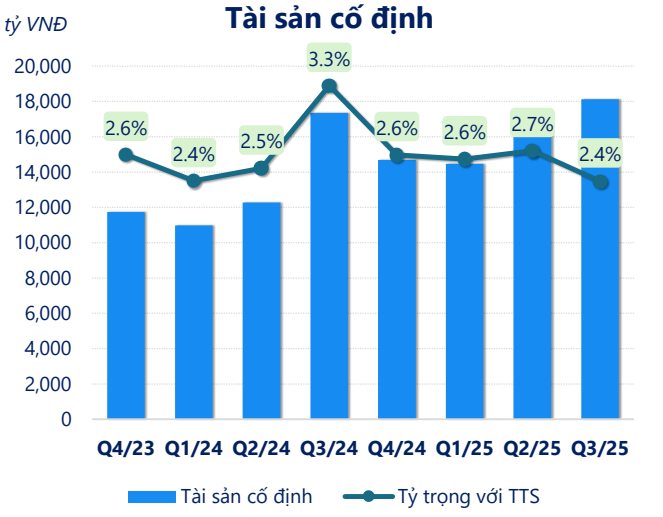
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



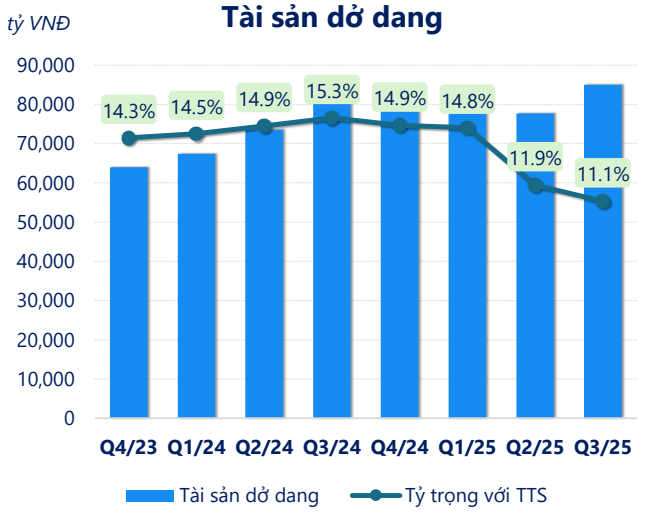
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



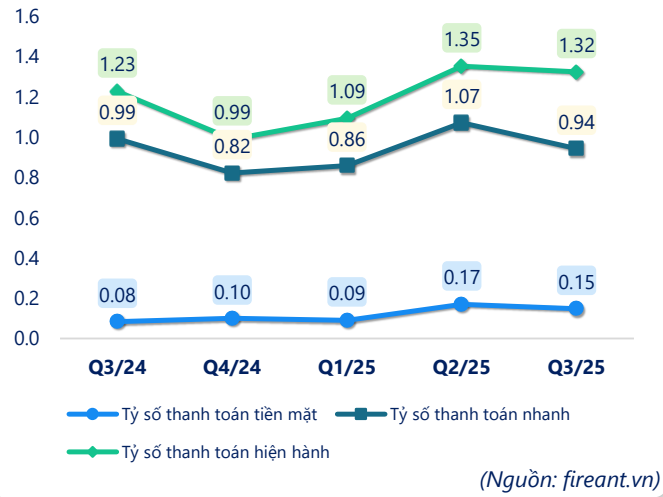
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



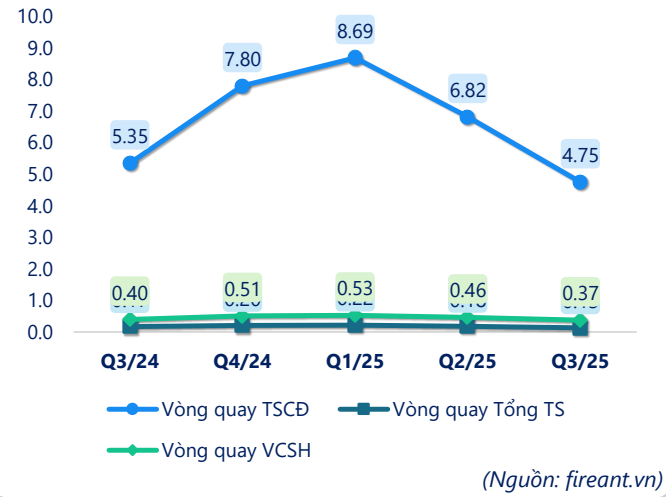
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**524,684**	**560,724**	**561,504**	**653,807**	**768,265**
Tài sản ngắn hạn	**302,730**	**287,466**	**259,860**	**387,915**	**436,437**
Tiền và tương đương tiền	20,621	28,991	21,493	48,672	48,768
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,802	3,270	3,347	3,437	2,117
Phải thu ngắn hạn	187,109	171,858	149,281	214,265	218,408
Hàng tồn kho	57,981	48,723	55,673	80,555	125,608
Tài sản ngắn hạn khác	33,217	34,624	30,067	40,987	41,536
Tài sản dài hạn	**221,954**	**273,258**	**301,643**	**265,891**	**331,828**
Phải thu dài hạn	49,668	100,341	123,489	80,145	72,204
Tài sản cố định	17,352	14,693	14,474	17,394	18,120
Bất động sản đầu tư	17,238	17,216	16,787	15,205	16,222
Tài sản dở dang	80,363	83,691	83,200	77,716	84,999
Đầu tư tài chính dài hạn	9,736	12,849	12,503	12,496	12,435
Tài sản dài hạn khác	47,075	43,986	50,745	62,566	127,516
Lợi thế thương mại	521	482	444	369	332
Nợ phải trả	**308,719**	**340,281**	**338,108**	**423,301**	**533,335**
Nợ ngắn hạn	**246,564**	**290,350**	**237,525**	**286,758**	**329,506**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	24,202	43,306	33,424	47,550	48,373
Phải trả người bán ngắn hạn	21,163	18,765	19,246	19,131	17,348
Nợ dài hạn	62,155	49,931	100,583	136,543	203,829
Vay và nợ thuê dài hạn	47,969	37,986	54,526	42,851	93,117
Nguồn vốn chủ sở hữu	**215,966**	**220,443**	**223,396**	**230,506**	**234,930**
Vốn chủ sở hữu	**215,966**	**220,443**	**223,396**	**230,506**	**234,930**
Vốn điều lệ	43,544	41,074	41,074	41,074	41,074
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)